

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM-ST

Ngày: 24-7-2020.

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đô.

2. Bà Châu Thị Phương Hằng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Trang- cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết: Bà Nguyễn Thị Thúy An – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 34/2019/TLST-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2020/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 257/2020/QĐST-KDTM ngày 29/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH G.

Địa chỉ: Số 255 đường B, phường X, thành phố P, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn Th, chức vụ Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc Ph, sinh năm 19XX (có mặt).

Địa chỉ: 226 Ngô Q, khu phố 3, phường T, thị xã L, tỉnh B.

Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Xây dựng T.

Địa chỉ: 29 Đặng Thị N, phường Ph, thành phố P, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh H, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn D, sinh năm 19XX (vắng mặt).

Địa chỉ: 29 Đặng Thị N, phường Ph, thành phố P, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/02/2020 của nguyên đơn cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/10/2017 Công ty TNHH G do ông Dương Văn Th, chức vụ giám đốc đại diện có ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số 11/HĐKT/2017 với Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh xây dựng T (viết tắt là Công ty TNHH T) do ông Trần Văn D, giám đốc đại diện. Theo đó Công ty TNHH G bán xi măng Cẩm Phả đa dụng PCB40 cho Công ty TNHH T, số lượng tạm tính 10.000 tấn. Hai Công ty xác lập và thực hiện việc mua bán hàng hóa, Công ty TNHH G bán hàng và xuất hóa đơn, Công ty TNHH T thực hiện nghĩa vụ thanh toán thông qua chuyển khoản. Tuy nhiên, trước khi ký kết hợp đồng mua bán thì hai Công ty đã có thỏa thuận mua bán xi măng kể từ ngày 19/9/2017. Kể từ ngày 19/9/2017 đến ngày 11/8/2018, Công ty TNHH T đã mua của Công ty TNHH G tổng cộng 1.128,5 tấn (một ngàn một trăm hai mươi tám phẩy năm tấn) xi măng, với giá dao động từ 1.520.000đ/tấn đến 1.540.00đ/tấn; với tổng số tiền 1.721.760.000 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Công ty TNHH G đã giao hàng đầy đủ cho Công ty TNHH T và xuất hóa đơn cho Công ty TNHH T, cụ thể:

- Hóa đơn ngày 30/9/2017, ký hiệu GK/16P, số 0001363, số tiền 173.584.000đồng.
- Hóa đơn ngày 30/11/2017, ký hiệu GK/17P, số 0000085, số tiền 79.344.000đồng.
- Hóa đơn ngày 30/12/2017, ký hiệu GK/17P, số 0000213, số tiền 22.800.000đồng.
- Hóa đơn ngày 09/01/2018, ký hiệu GK/17P, số 0000284, số tiền 34.656.000đồng.
- Hóa đơn ngày 20/01/2018, ký hiệu GK/17P, số 0000322, số tiền 108.984.000đồng.
- Hóa đơn ngày 29/3/2018, ký hiệu GK/17P, số 0000576, số tiền 179.968.000đồng.
- Hóa đơn ngày 30/3/2018, ký hiệu GK/17P, số 0000616, số tiền 200.640.000đồng.
- Hóa đơn ngày 30/4/2018, ký hiệu GK/17P, số 0000721, số tiền 107.464.000đồng.
- Hóa đơn ngày 27/5/2018, ký hiệu GK/17P, số 0000836, số tiền 292.600.000đồng.
- Hóa đơn ngày 31/5/2018, ký hiệu GK/17P, số 0000886, số tiền 25.840.000đồng.
- Hóa đơn ngày 30/6/2018, ký hiệu GK/17P, số 0001035, số tiền 361.130.000đồng.
- Hóa đơn ngày 27/7/2018, ký hiệu GK/17P, số 0001227, số tiền 115.500.000đồng.
- Hóa đơn ngày 11/8/2018, ký hiệu GK/17P, số 0001342, số tiền 19.250.000đồng.

Tính tới ngày 26/4/2019, tổng số tiền Công ty TNHH T đã thanh toán cho Công ty TNHH G là 916.757.000đồng (chín trăm mười sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng), gồm các đợt thanh toán: ngày 14/02/2018 thanh toán 300.000.000đồng, ngày 18/7/2018 thanh toán 200.000.000đồng, ngày 13/9/2018 thanh toán 16.757.000đồng, ngày 14/12/2018 thanh toán 200.000.000đồng, ngày 03/02/2019 thanh toán 100.000.000đồng, ngày 26/4/2019 thanh toán 100.000.000đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH T chưa thanh toán cho Công ty TNHH G là 805.003.000đồng. Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T, do ông Trần Văn D giám đốc đại diện

theo pháp luật phải thanh toán số tiền còn nợ của hợp đồng mua bán xi măng số 11/HĐKT/2017 ngày 30/10/2017 là 872.757.419 đồng, bao gồm tiền gốc 805.003.000đồng và tiền lãi tạm tính là 67.754.419 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền nhưng bị đơn không thanh toán.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty TNHH G chỉ khởi kiện Công ty TNHH T, còn việc người đại diện theo pháp luật của Công ty nhiều lần có thay đổi cũng không ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH T đối với Công ty TNHH G. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2018 thì Công ty TNHH T nợ Công ty TNHH G số tiền 1.205.003.000đồng. Sau đó Công ty TNHH T có trả cho Công ty TNHH G tổng cộng 400.000.000đồng. Đến ngày 31/8/2019, Công ty TNHH G và Công ty TNHH T tiếp tục đối chiếu công nợ. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2019 thì đến ngày 31/8/2019 Công ty TNHH T còn nợ Công ty TNHH G số tiền là 805.003.000đ (tám trăm lẻ năm triệu, không trăm lẻ ba ngàn đồng). Về tiền lãi suất, theo đơn khởi kiện Công ty TNHH G yêu cầu Công ty TNHH T trả cho Công ty TNHH G tổng số tiền 67.754.419 đồng. Căn cứ tính lãi Công ty TNHH Gia Khang tính mức lãi suất quá hạn bằng 1,25%/tháng (15%/năm), lãi suất được tính kể từ ngày 27/4/2019 (tức tính lãi kể từ ngày kế tiếp ngày Công ty T thanh toán cuối cùng 26/4/2019) đến ngày 15/11/2019 (202 ngày); tại phiên tòa Công ty TNHH G không yêu cầu tính theo mức lãi suất quá hạn mà chỉ yêu cầu buộc Công ty TNHH T trả mức lãi suất 9%/năm (tức 0,75%/tháng), tính lãi kể từ ngày kế tiếp hai công ty đối chiếu công nợ đến ngày xét xử, tức từ ngày 01/9/2019 đến ngày 24/7/2020 trên số tiền 805.003.000đồng.

Đối với bị đơn: Theo Công văn số 118/CV-ĐKKD ngày 12/4/2019 và Công văn số 74/CV-ĐKKD ngày 06/3/2020 của Phòng Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh B cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung: Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh xây dựng T (mã số doanh nghiệp 3401XXXXXX) được Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 06/9/2017. Đến nay Công ty đăng ký thay đổi 4 lần, hồ sơ đăng ký thay đổi lần thứ 4, cấp ngày 05/3/2020. “Từ lúc thành lập đến nay, Công ty không có thông báo tạm ngừng hoạt động/giải thể gửi đến Phòng đăng ký kinh doanh. Tình trạng doanh nghiệp trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia là đang hoạt động”. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho Công ty TNHH T, tuy nhiên đại diện của Công ty không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên không thể ghi lời khai của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn D: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 15/01/2020, ông Trần Văn D có bản tự khai trình bày: Công ty TNHH T do ông giữ chức vụ giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, theo đơn khởi kiện của Công ty TNHH G tôi đồng ý hiện nợ của Công ty là 805.003.000đồng nợ gốc và cam kết sẽ cố gắng thanh toán số nợ trên trong thời hạn 03 tháng do Công ty đang gặp khó khăn, về số lãi phát sinh sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi thanh toán nợ gốc. Tuy nhiên, sau đó Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Trần Văn D đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng ông D đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Đối với những người tham gia tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Riêng đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 91, 93 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Thương mại, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty TNHH T phải thanh toán số tiền gốc là 805.003.000 đồng và tiền lãi suất cho Công ty TNHH G, về án phí đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

- *Quan hệ pháp luật tranh chấp*: Công ty TNHH G khởi kiện Công ty TNHH Thương mại và xây dựng T liên quan đến việc mua bán hàng hóa nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, tranh chấp này phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, đơn còn trong thời hiệu khởi kiện, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Bị đơn là Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh xây dựng T có trụ sở chính tại 29 Đặng Thị N, phường Ph, thành phố P, tỉnh B. Tại Công văn số 29/CV-ĐKKD ngày 03/02/2020 của Phòng đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh B xác định từ lúc thành lập đến nay, Công ty không có thông báo tạm ngừng hoạt động/giải thể gửi đến Phòng đăng ký kinh doanh. Tình trạng doanh nghiệp trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia là đang hoạt động. Do đó yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (xi măng) của Công ty TNHH G đối với Công ty TNHH T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết theo điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình tố tụng vụ án, Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa sơ thẩm thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét phạm vi giải quyết của vụ án: Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập; Hội đồng xét xử, nhận thấy đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên phạm vi giải quyết vụ án chỉ trong phạm vi các yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: trong quá trình mua bán hàng hóa là xi măng giữa Công ty TNHH G và Công ty TNHH T đã được xác lập thực hiện. Hai bên đã đối chiếu công nợ ngày 30/9/2018, theo đó Công ty TNHH T xác nhận nợ Công ty TNHH G số tiền 1.205.003.000đồng (do ông Trần Văn D ký, có con dấu của công ty TNHH T xác nhận). Sau đó, ngày 14/12/2018, Công ty TNHH T thanh toán 200.000.000đ, ngày 03/02/2019 thanh toán 100.000.000đ, ngày 26/4/2019 thanh toán 100.000.000đ. Ngày 31/8/2019, Công ty TNHH T và Công ty TNHH G tiếp tục ký biên bản đối chiếu công nợ, Công ty TNHH T xác nhận còn nợ Công ty TNHH G số tiền 805.003.000đ (tám trăm lẻ năm triệu, không trăm lẻ ba nghìn đồng), do ông Trần Văn D ký, có con dấu của công ty TNHH T xác nhận.

Xét thấy Công ty TNHH T là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 34011XXXXXX, đăng ký lần đầu ngày 06/9/2017 là Công ty TNHH một thành viên, người đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn D, giám đốc; đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 15/8/2018 là Công ty TNHH một thành viên, người đại diện theo pháp luật là ông Từ Sỹ T I, giám đốc, đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21/8/2018 là Công ty TNHH hai thành viên trở lên, có 02 thành viên góp vốn; người đại diện theo pháp luật là ông Từ Sỹ T I, giám đốc; đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 23/10/2019 là Công ty TNHH hai thành viên trở lên, có 03 thành viên góp vốn, người đại diện theo pháp luật là ông Từ Sỹ T I, giám đốc, đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 05/3/2020 là Công ty TNHH hai thành viên trở lên, có 02 thành viên góp vốn, người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Mạnh H, giám đốc.

Như vậy, mặc dù khi ký kết hợp đồng mua bán xi măng số 11/HĐKT/2017 ngày 30/9/2017 thì Công ty TNHH T là Công ty TNHH một thành viên, người đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn D, giám đốc; khoản nợ 805.003.000đồng Công ty TNHH T nợ Công ty TNHH G phát sinh trong thời gian ông Trần Văn D đang làm chủ sở hữu và đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 3 Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10/8/2018 giữa ông Trần Văn D (bên chuyển nhượng) và ông Từ Sỹ T I (bên nhận chuyển nhượng) thì *“bên B (bên nhận chuyển nhượng) có trách nhiệm kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của bên A (bên chuyển nhượng) với tư cách là chủ sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh xây dựng T kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng vốn góp”*. Tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 19/02/2020 giữa ông Từ Sỹ T I (bên chuyển nhượng) và ông Nguyễn Mạnh H (bên nhận chuyển nhượng) thì *“bên mua (bên nhận chuyển*

nhượng) có trách nhiệm kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của bên bán (bên chuyển nhượng) với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh xây dựng T kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng vốn góp". Tại bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2019 có con dấu của Công ty TNHH T xác nhận còn nợ Công ty TNHH G số tiền 805.003.000đồng. Do vậy, Công ty TNHH Gia Khang yêu cầu Công ty TNHH T phải trả số tiền còn nợ 805.003.000đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Đối với bị đơn: Bị đơn là Công ty TNHH T có trụ sở tại số 29 Đặng Thị N, phường Ph, thành phố P. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng bị đơn không đến nên Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không nhận được ý kiến phản hồi của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D: ông Trần Văn D có hộ khẩu thường trú tại 29 Đặng Thị N, phường Ph, thành phố P, B (khu phố 9, phường Ph, thành phố P). Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 15/01/2020, ông Trần Văn D có bản tự khai trình bày ông là giám đốc Công ty TNHH T và thừa nhận Công ty TNHH T nợ Công ty TNHH G 805.003.000đồng và cam kết sẽ cố gắng thanh toán số nợ trên trong thời hạn 03 tháng do Công ty đang gặp khó khăn, về số lãi phát sinh sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi thanh toán nợ gốc. Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện ngày 15/8/2018 ông Trần Văn D đã chuyển nhượng Công ty TNHH T cho ông Từ Sỹ T I, và từ sau khi chuyển nhượng Công ty đến nay ông D không có tên trong hồ sơ đăng ký người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T, do vậy ý kiến trên của ông Trần Văn D chỉ để Hội đồng xét xử tham khảo. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài ý kiến của ông D tại bản tự khai ngày 15/01/2020 thì Tòa án không nhận được ý kiến phản hồi nào khác của ông D về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Trường hợp Công ty TNHH T có tranh chấp với cá nhân ông Trần Văn D hoặc cá nhân khác về khoản nợ nêu trên thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về lãi suất: Tại Điều 3 của Hợp đồng mua bán xi măng số 11/HĐKT/2017 có thể hiện việc thỏa thuận về lãi suất quá hạn *“nếu bên A thanh toán trễ hạn thì bên B sẽ tạm ngưng giao hàng cho đến khi bên A thanh toán các khoản nợ quá hạn. Ngoài việc phải thanh toán các khoản nợ quá hạn, bên B còn phải trả thêm lãi suất theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng trên tổng số tiền còn nợ. Thời hạn tính lãi phạt là sau 05 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán”*. Tuy nhiên, hai bên không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể của Ngân hàng nào.

Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Bị đơn trong vụ án đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 14,5%/năm (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 14,25%, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 15%, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam là 14,25%). Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi suất theo Luật Thương mại mà chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán mức lãi suất 0,75%/tháng (9%/năm) thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường nên được chấp nhận.

Thời điểm tính lãi chậm trả theo đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu tạm tính từ ngày 27/4/2019 đến ngày khởi kiện, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả kể từ ngày 01/9/2019 là ngày tiếp theo ngày đối chiếu công nợ cuối cùng 31/8/2019 đến ngày 24/7/2020 (ngày xét xử) trên số tiền 805.003.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận và lãi suất được tính từ ngày 01/9/2019 đến 24/7/2020 là 10 tháng 24 ngày là 65.205.243 đồng (sáu mươi lăm triệu hai trăm lẻ năm nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng).

Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 805.003.000 đồng + 65.205.243 đồng = 870.208.243 đồng (tám trăm bảy mươi triệu hai trăm lẻ tám nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng).

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G được chấp nhận nên Công ty TNHH G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn công ty TNHH T phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 93, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 228, 235, 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 8 Điều 3, Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Luật thi hành án Dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH G đối với Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh xây dựng T phải trả cho Công ty TNHH G 805.003.000đ (tám trăm lẻ năm triệu không trăm lẻ ba nghìn

đồng) là tiền mua hàng hóa và tiền lãi là 65.205.243đ (sáu mươi lăm triệu hai trăm lẻ năm nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng). Tổng cộng hai khoản là 870.208.243đ (tám trăm bảy mươi triệu hai trăm lẻ tám nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng).

Thời hạn thanh toán: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh xây dựng T phải chịu án phí kinh doanh thương mại là 38.106.247đ (ba mươi tám triệu một trăm lẻ sáu nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng).

Hoàn lại cho Công ty TNHH G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.091.000đ (mười chín triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 005208 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND Tp. P;
- Chi cục THADS Tp. P;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thủy Tiên